

STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cắt ngọn, không có dấu hiệu của các loại bệnh hại	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 14289:2024 Giống cây lâm nghiệp - Cây giống keo
-	Bầu cây (cm)	Đường kính từ 9 cm đến 12 cm; chiều cao từ 12 cm đến 15 cm, bầu đất có từ 6 đến 8 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu	
13	Cây Keo tai tượng		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống được nhập từ các xuất xứ có nguồn gốc rõ ràng hoặc thu hái từ các nguồn giống đã được công nhận.	
-	Tuổi cây	3 đến 5 tháng tuổi kể từ khi hạt được cấy vào bầu.	
-	Đường kính gốc	Tối thiểu 0,3 cm.	
-	Chiều cao cây	Tối thiểu 25 cm	
-	Kích thước túi bầu	Túi bầu không có giá thể có chiều rộng tối thiểu 6 cm, chiều dài tối thiểu 10 cm	
-	Hình thái chung	Cây khỏe, cứng cáp, đầy đủ các bộ phận, không bị tổn thương cơ giới, lá màu xanh	
-	Tình hình sâu, bệnh hại	Không phát hiện bị sâu, bệnh hại	
14	Cây Vối thuốc		Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-3: 2019 Phần 3: Vối thuốc
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng	
-	Tuổi cây con	Từ 12 tháng đến 14 tháng tuổi	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,8 cm	
-	Chiều cao cây	Tối thiểu là 80 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cắt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt, không bị sâu bệnh hại	
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu 10 cm, chiều cao tối thiểu 16 cm. Hồn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ	



STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
15	Cây Nhôi		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng	Căn cứ tình hình thực tế tại vườn ươm
-	Tuổi cây con	Từ 10-18 tháng tuổi	
-	Đường kính cổ rễ	Từ 0,3 cm trở lên	
-	Chiều cao cây	Từ 35 cm trở lên	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt, không bị sâu bệnh hại	
-	Bầu cây (cm)	Cây bầu có đầy $\geq 0,4\text{kg/bầu}$	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-15: 2021 Phần 15: Lim xanh
16	Cây Lim xanh		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng	
-	Tuổi cây con	Tối thiểu 16 tháng đến 18 tháng tuổi kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,7 cm	
-	Chiều cao cây	Tối thiểu là 40 cm	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12714-6: 2020 Phần 6: Giới xanh
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt, không bị sâu bệnh hại	
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hồn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ	
17	Cây Giới xanh		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng	
-	Tuổi cây con	Từ 10 tháng đến 12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,7 cm	
-	Chiều cao cây	Tối thiểu là 60 cm	



STT	Tên cây/Chi tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt, không bị sâu bệnh hại	TCVN 12714-5: 2021: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 5: Trám trắng
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 13 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hồn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ	
18	Cây Trám trắng		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng	
-	Tuổi cây con	Từ 9 tháng đến 12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu.	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,6 cm	TCVN 12714-5: 2021: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 5: Trám trắng
-	Chiều cao cây	Tối thiểu là 60 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt, không bị sâu bệnh hại	
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 13 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hồn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ	
19	Cây Trám đen		
-	Nguồn gốc giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng	TCVN 12714-13: 2021: Giống cây lâm nghiệp - Cây giống các loài cây bản địa - Phần 13: Trám đen
-	Tuổi cây con	Từ 10 tháng đến 14 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu	
-	Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,6 cm	
-	Chiều cao cây	Tối thiểu là 70 cm	
-	Đánh giá sinh trưởng	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt, không bị sâu bệnh hại	



STT	Tên cây/Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
-	Bầu cây (cm)	Kích thước bầu: Đường kính tối thiểu là 10 cm, chiều cao tối thiểu là 16 cm. Hồn hợp ruột bầu dày ngang mặt bầu, không bị vỡ	



PHỤ LỤC III
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT GIỐNG VẬT NUÔI THỰC HIỆN KẾ KHAI GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Tên giống vật nuôi	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
1	Trâu	1.1. Trâu hậu bị: Khối lượng: Sơ sinh ≥ 24 kg; 06 tháng tuổi (con đực ≥ 80 kg, con cái ≥ 85 kg); 12 tháng tuổi: (con đực ≥ 140 kg, con cái ≥ 120 kg); 24 tháng tuổi ≥ 230 kg 1.2. Trâu cái - Tuổi bắt đầu phối giống ≤ 36 tháng - Khối lượng bắt đầu phối giống ≥ 280 kg 1.3. Trâu đực - Tuổi bắt đầu phối giống, khai thác tinh ≤ 36 tháng - Khối lượng bắt đầu phối giống ≥ 310 kg	- Quyết định số 2913/QĐ-BKHCN ngày 29/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ v/v công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9370:2012 Trâu giống; - Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT
2	Bò	2.1. Bò hậu bị - Khối lượng sơ sinh: Bò nội (con đực ≥ 16 kg, con cái ≥ 15 kg); bò ngoại hướng thịt (con đực ≥ 28 kg, con cái ≥ 26 kg); bò lai Zebu ≥ 16 kg - Khối lượng 06 tháng tuổi: Bò nội (con đực ≥ 86 kg, con cái ≥ 70 kg); bò ngoại hướng thịt ≥ 100 kg; bò lai Zebu ≥ 80 kg - Khối lượng 12 tháng tuổi: Bò nội (con đực ≥ 161 kg, con cái ≥ 150 kg); bò ngoại hướng thịt ≥ 220 kg; bò lai Zebu ≥ 160 kg - Khối lượng 24 tháng tuổi: Bò nội (con đực ≥ 280 kg, con cái ≥ 170 kg); bò ngoại hướng thịt (con đực ≥ 370 kg, con cái ≥ 330 kg); bò lai Zebu ≥ 250 kg 2.2. Bò cái - Tuổi phối giống lần đầu: Bò nội ≤ 27 tháng; bò ngoại hướng thịt ≤ 25 tháng; bò lai Zebu ≤ 27 tháng	- Quyết định số 3731/QĐ-BKHCN ngày 27/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ v/v công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11908:2017 Bò giống nội; - Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT

TT	Tên giống vật nuôi	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
	 1. Khối lượng phổi giống lần đầu: Bò nội ≥ 180 kg; bò ngoại hướng thịt ≥ 190 kg; bò lai Zebu ≥ 300 kg 2.3. Bò đực - Tuổi bắt đầu phổi giống, khai thác tính: Bò nội ≥ 18 tháng; Bò ngoại hướng thịt ≥ 22 tháng - Khối lượng phổi giống lần đầu ≥ 220kg		
3	Lợn 3.1. Lợn hậu bị: Lợn nội từ 60 - 240 ngày tuổi; lợn ngoại từ 30 - 100kg 3.2. Lợn nái - Tuổi đẻ lứa đầu: Lợn nội ≤ 360 ngày, lợn ngoại ≤ 375 ngày - Tuổi phối giống lần đầu: 7,5 - 8 tháng - Khối lượng phù hợp khi phối giống: Lợn nội ≥ 60 kg; lợn lai ≥ 80 kg; lợn ngoại ≥ 100 kg 3.3. Lợn đực - Tuổi khai thác tính: Lợn nội từ 5 - 6 tháng; lợn lai từ 7 - 8 tháng; lợn ngoại từ 9 - 10 tháng trở lên - Khối lượng phù hợp khi phối giống: Lợn nội ≥ 40 kg; lợn lai ≥ 70 kg; lợn ngoại ≥ 80 kg	- Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT - Giáo trình chăn nuôi lợn, NXB Nông nghiệp năm 1998	
4	Ngựa 4.1. Ngựa hậu bị: Khối lượng 06 tháng tuổi: 80 kg (ngựa cái); 85 kg (ngựa đực) - Khối lượng sơ sinh: Ngựa nội ≥ 20 kg; ngựa Cabardin (con đực ≥ 36 kg, con cái ≥ 30 kg - Khối lượng 06 tháng tuổi: Ngựa nội (con đực ≥ 80 kg, con cái ≥ 85 kg); ngựa Cabardin (con đực ≥ 100 kg, con cái ≥ 90 kg) - Khối lượng 12 tháng tuổi: Ngựa nội (con đực ≥ 130 kg, con cái ≥ 120 kg); ngựa Cabardin (con đực ≥ 170 kg, con cái ≥ 160 kg) - Khối lượng 24 tháng tuổi: Ngựa nội (con đực ≥ 190 kg, con cái ≥ 180 kg); ngựa Cabardin ≥ 240 kg 4.2. Ngựa cái - Tuổi phối giống lần đầu: Ngựa nội ≤ 30 tháng, ngựa Cabardin ≤ 31 tháng - Khối lượng phối giống lần đầu: Ngựa nội ≥ 180 kg, ngựa Cabardin ≥ 250 kg 4.3. Ngựa đực	- Quyết định số 2913/QĐ-BKHCN ngày 29/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ v/v công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9371:2012 Ngựa giống; - Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT	

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật		
TT	Tên giống vật nuôi	Căn cứ
	 - Tuổi bắt đầu phối giống/khai thác tính: Ngựa nội ≤ 30 tháng, ngựa Cabardin ≤ 36 tháng - Khối lượng phù hợp khi phối giống ≥ 170 kg	
5	Gia cầm 5.1. Gà - Khối lượng 01 ngày tuổi: Gà Mía, gà H'Mông ≥ 28 gram; gà Hồ ≥ 32 gram; gà Ri ≥ 29 gram - Khối lượng 08 tuần tuổi: Gà Mía (trống 0,7 - 0,9 kg, mái 0,52 - 0,72 kg); gà Hồ (trống 0,7 - 0,8 kg, mái 0,6 - 0,7 kg); gà Ri (trống 0,65 - 0,75 kg, mái 0,55 - 0,65 kg); gà H'Mông (trống 0,7 - 0,8 kg, mái 0,55 - 0,65 kg) - Tuổi đẻ: Gà Mía (20 - 21 tuần tuổi); gà Hồ (29 - 31 tuần tuổi); gà Ri (19 - 20 tuần tuổi), gà H'Mông (20 - 22 tuần tuổi) - Khối lượng gà vào đẻ: Gà Mía (trống 1,95 - 2,25 kg, mái 1,45 - 1,75 kg); gà Hồ (trống 3,1 - 3,3 kg, mái 2,7 - 2,9 kg); gà Ri (trống 1,65 - 1,85 kg, mái 1,15 - 1,35 kg); gà H'Mông (trống 0,7 - 0,8 kg, mái 1,25 - 1,35 kg) - Khối lượng gà 38 tuần tuổi: Gà Mía (trống 2,4 - 2,7 kg, mái 1,55 - 1,85 kg); gà Hồ (trống 4,55 - 4,75 kg, mái 3,65 - 3,85 kg); gà Ri (trống 2,1 - 2,3 kg, gà mái 1,5 - 1,7 kg); gà H'Mông (trống 1,7 - 1,8 kg, mái 1,4 - 1,6 kg) 5.2. Vịt - Khối lượng vịt 08 tuần tuổi: Vịt hướng trứng 0,6 - 1,2 kg, vịt hướng thịt 1,9 - 2,3 kg, vịt kiêm dụng 1,0 - 1,9 kg - Thời gian nuôi hậu bị: Vịt hướng trứng 11 - 13 tuần; vịt hướng thịt 17 - 18 tuần, vịt kiêm dụng 14 - 16 tuần - Khối lượng khi kết thúc hậu bị: Vịt hướng trứng (trống 1,1 - 1,8 kg, mái 1,0 - 1,6 kg); vịt hướng thịt (trống 2,8 - 4,4 kg, mái 2,7 - 3,8 kg), vịt kiêm dụng (trống 1,7 - 2,9 kg, mái 1,6 - 2,6 kg) 5.3. Ngan - Khối lượng ngan con 08 tuần tuổi: Ngan nội (trống 1,85 - 2,15 kg, mái 1,15 - 1,4 kg); ngan ngoại (trống 2,4 - 3 kg, mái 1,4 - 1,8 kg) - Thời gian nuôi hậu bị: 18 - 19 tuần	- Quyết định số 4115/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ KHHCN TCVN 12469-2:2018 Gà giống nội - Phần 2: Gà Mía; TCVN 12469-3:2018 Gà giống nội - Phần 3: Gà Hồ; TCVN 12469-4:2018 Gà giống nội - Phần 4: Gà Ri; TCVN 12469-5:2018 Gà giống nội - Phần 5: Gà H'Mông; - Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT

TT	Tên giống vật nuôi	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
	 - Khối lượng khi kết thúc hậu bị: Ngan nội (trống 3,2 - 3,6 kg; mái 2,0 - 2,3 kg); ngan ngoại (trống 4,0 - 4,8 kg; mái 2,3 - 2,8 kg)		
6	Dê 6.1. Dê hậu bị - Khối lượng sơ sinh: Dê nội $\geq 1,53$ kg; dê thịt ngoại $\geq 2,5$ kg - Khối lượng 12 tháng tuổi: Dê nội ≥ 17 kg; dê thịt ngoại ≥ 30 kg - Khối lượng 24 tháng tuổi: Dê nội ≥ 25 kg; dê thịt ngoại ≥ 43 kg 6.2. Dê cái: Tuổi phối giống lần đầu: Dê nội từ 240 - 310 ngày; dê ngoại từ 400 - 430 ngày 6.3. Dê đực - Tuổi bắt đầu phối giống trực tiếp: Dê nội ≥ 8 tháng; dê ngoại ≥ 12 tháng - Tuổi bắt đầu khai thác tinh: Dê nội ≥ 12 tháng; dê ngoại ≥ 15 tháng	Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT	
7	Thỏ 7.1. Thỏ hậu bị - Khối lượng 01 tháng tuổi: Thỏ nội ≥ 350 g, thỏ ngoại ≥ 470 g - Khối lượng 12 tháng tuổi: Thỏ nội $\geq 2,8$ kg, thỏ ngoại $\geq 4,0$ kg 7.2. Thỏ cái - Khối lượng phối giống lần đầu: Thỏ nội $\geq 2,0$ kg; thỏ ngoại $\geq 2,8$ kg - Tuổi đẻ lứa đầu: Thỏ nội ≤ 170 ngày; thỏ ngoại ≤ 210 ngày 7.2. Thỏ đực - Tuổi phối giống lần đầu: Thỏ nội ≤ 135 ngày; thỏ ngoại ≤ 150 ngày - Khối lượng phối giống lần đầu: Thỏ nội $\geq 1,8$ kg; thỏ ngoại $\geq 2,8$ kg	Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT	
8	Tằm - Số quả trứng: ≥ 05 gram/vòng (Trứng tằm giống đa hệ); $\geq 5,5$ gram/vòng (Trứng tằm giống lưỡng hệ) - Số quả trứng: 10.000 quả/vòng - Số vòng trứng: 03 vòng/hộp	Quyết định số 1009/QĐ-BKH-CN ngày 24/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ v/v công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10737:2015 Trứng tằm giống	



TT	Tên giống vật nuôi	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
9	Ông	- Khối lượng của ong chúa đẻ: Ong nội $\geq 180\text{mg}$; ong ngoại $\geq 250\text{mg}$ - Thế đàn ong: Ong nội ≥ 04 cầu/đàn; ong ngoại ≥ 07 cầu/đàn - Lượng ong thợ của đàn: Ong nội $\geq 0,6$ kg/đàn; ong ngoại ≥ 3 kg/đàn	Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT



PHỤ LỤC IV
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ KỸ THUẬT GIỐNG THỦY SẢN THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên loài	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
I	Giống cá chép		Thông tư số 05/2020/TT- BNNPTNT ngày 16/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản (QCVN 02 - 33 - 1 :2020/BNNPTNT - Phần 1: Cá chép, cá rô phi)
1	Cá chép bột		
-	Cá chép V1	Chiều dài cá từ 5-7mm Màu sắc: Màu nâu sẫm	
2	Cá chép hương		
-	Cá chép V1	Chiều dài cá từ 2,5-3,0 cm Màu sắc: Toàn thân phủ vẩy. Màu trắng bạc	
3	Cá chép giống		
-	Cá chép V1	Chiều dài cá từ 7,0-10 mm; khối lượng cá thể từ 15 đến 20 gam Màu sắc: Toàn thân phủ vẩy. Màu vàng nhạt	
II	Giống cá rô phi		Thông tư số 05/2020/TT- BNNPTNT ngày 16/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản
1	Cá rô phi bột		
-	Cá rô phi vằn, cá rô phi xanh, cá rô phi lai xa	Chiều dài cá từ 4,5-7,0 mm Màu sắc: Có màu sắc tươi sáng	
-	Cá rô phi đỏ (điều hồng)	Chiều dài cá từ 4,5-7,0 mm; Màu sắc: Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn	
2	Cá rô phi hương		
-	Cá rô phi vằn, cá rô phi xanh, cá rô phi lai xa	Chiều dài cá từ 0,71 - 2,5 cm Màu sắc: Có màu xanh sẫm, khi bắt lên vớt có màu sắc tươi sáng	



STT	Tên loại	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
-	Cá rô phi đỏ (điều hồng)	Màu sắc: Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn; Tỷ lệ cá bị đốm đen trên thân không lớn hơn 5% quần đàn	giống thủy sản (QCVN 02 - 33 - 1 :2020/BNNPNT: Quy chuẩn Quốc gia giống cá nước ngọt - Phần 1: Cá chép, cá rô phi)
3	Cá rô phi giống		
-	Cá rô phi vàng, cá rô phi xanh, cá rô phi lai xa	Chiều dài cá >2,5 cm; khối lượng cá thể >1,0 gam Màu sắc: Có màu xanh sẫm, khi bắt lên vớt có màu sắc tươi sáng	
-	Cá rô phi đỏ (điều hồng)	Chiều dài cá >2,5 cm; khối lượng cá thể >1,0 gam Màu sắc: Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn; Tỷ lệ cá giống có các đốm màu đen trên da không lớn hơn 5% quần đàn	
III	Cá trắm cỏ		
1	Cá trắm cỏ bột	Chiều dài cá từ 6-8mm Màu sắc: Phần lưng cá xuất hiện dây màu đen (bắt chỉ thâm)	
2	Cá trắm cỏ hương	Chiều dài cá từ 0,9-3,0 cm; khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,7 gam Màu sắc: Xanh vàng	
3	Cá trắm cỏ giống	Chiều dài cá từ 3,1-15,0 cm; khối lượng cá thể từ 0,7 đến 45 gam Ngoại hình: Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không sây sất, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng	- Thông tư số 14/2021/TT-BNNPNT ngày 01/12/2021 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản (QCVN 02 - 33 - 3:
IV	Cá trắm đen		
1	Cá trắm đen bột	Chiều dài cá từ 6-8mm Màu sắc: Phần lưng cá xuất hiện dây màu đen (bắt chỉ thâm)	
2	Cá trắm đen hương	Chiều dài cá từ 0,9-3,5 cm; khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,6 gam Màu sắc: Đen sẫm	
3	Cá trắm đen giống	Chiều dài cá từ 3,6-15,0 cm; khối lượng cá thể từ 0,6 đến 40 gam Ngoại hình: Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không sây sất, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng	
V	Cá mè hoa		
1	Cá mè hoa bột	Chiều dài cá từ 7-9 mm	2021/BNNPNT quy chuẩn kỹ thuật quốc



STT	Tên loại	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
2	Cá mè hoa hương	Màu sắc: Phần lưng cá xuất hiện dãy màu đen (bắt chỉ thâm) Chiều dài cá từ 1,0-3,0 cm; khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,5 gam Màu sắc: Sáng sẫm	gia giống cá nước ngọt - Phần 3); - Quyết định số 1990/QĐ-BKHCN ngày 04/8/2014 của Bộ trưởng Bộ KH và CN v/v công bố Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN 9586: 2014 Cá nước ngọt - Yêu cầu kỹ thuật)
3	Cá me hoa giống	Chiều dài cá từ 3,1-15, cm; khối lượng cá thể từ 0,5 đến 30 gam Ngoại hình: Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không sây sất, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng	
VI	Cá trôi Việt		
1	Cá trôi Việt bột	Chiều dài cá từ 5-7 mm Màu sắc: Phần lưng cá xuất hiện dãy màu đen (bắt chỉ thâm)	
2	Cá trôi Việt hương	Chiều dài cá từ 0,8-3,0 cm; khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,5 gam Màu sắc: Sáng bạc	
3	Cá trôi Việt giống	Chiều dài cá từ 3,1-10 cm; khối lượng cá thể từ 0,5 đến 20 gam Ngoại hình: Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không sây sất, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng	
VII	Cá lăng chấm		
1	Cá lăng chấm bột	Chiều dài cá từ 8-18 mm	
2	Cá lăng chấm hương	Chiều dài cá từ 1,9-3,5 cm Khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,35 gam	
3	Cá lăng chấm giống	Chiều dài cá từ 3,6-6,0 cm; khối lượng cá thể từ 0,35 đến 1,8 gam Ngoại hình: Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không sây sất, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng	
VIII	Cá nheo Mỹ		
1	Cá nheo mỹ bột	Chiều dài cá từ 3-5 mm	
2	Cá nheo Mỹ hương	Chiều dài cá từ 0,6 - 3,0 cm Khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,3 gam	
3	Cá nheo Mỹ giống	Chiều dài cá từ 3,1-8,0 cm Khối lượng cá thể từ 0,30 đến 5,0 gam	- Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ngày



STT	Tên loại	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
		Ngoại hình: Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vây hoàn chỉnh, không sây sất, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng	01/12/2021 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản (QCVN 02 - 33 - 3:
IX	Lươn		2021/BNNPNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giống cá nước ngọt - Phần 3); - Quyết định số 1990/QĐ-BKHCN ngày 04/8/2014 của Bộ trưởng Bộ KH và CN v/v công bố Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN 9586: 2014 Cá nước ngọt - Yêu cầu kỹ thuật)
1	Lươn bột	Chiều dài cá từ 15-20 mm	
2	Lươn hương	Chiều dài cá từ 2,1 - 7,0 cm Khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,25 gam	
3	Lươn giống	Chiều dài cá từ 7,1-16 cm; Khối lượng cá thể từ 0,25 đến 3,0 gam	
X	Cá bống		
1	Cá bống bột	Chiều dài cá từ 6-8 mm	
2	Cá bống hương	Chiều dài cá từ 0,9 - 3,0 cm Khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,7 gam	
3	Cá bống giống	Chiều dài cá từ 3,1-7,0 cm; Khối lượng cá thể từ 0,7 đến 6,0 gam	
XI	Cá chim trắng		
1	Cá chim trắng bột	Chiều dài cá từ 5-6 mm	
2	Cá chim trắng hương	Chiều dài cá từ 0,7 - 2,5 cm Khối lượng cá thể nhỏ hơn 0,8 gam	
3	Cá chim trắng giống	Chiều dài cá từ 2,6-7,0 cm; Khối lượng cá thể từ 0,8 đến 12 gam	
XII	Cá trê lai F1		
1	Cá trê lai bột	Chiều dài cá từ 5-6 mm	
2	Cá trê lai hương	Chiều dài cá từ 0,7 - 6,0 cm Khối lượng cá thể nhỏ hơn 5,0 gam	
3	Cá trê lai giống	Chiều dài cá từ 6,1-12 cm; Khối lượng cá thể từ 5,0 đến 30 gam	- Thông tư số 14/2021/TT-



STT	Tên, loại	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
			BNNPTNT ngày 01/12/2021 (QĐCVN 02 - 33 - 3: 2021/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giống cá nước ngọt - Phần 3); - Quyết định số 1990/QĐ-BKHCN ngày 04/8/2014 (TCVN 9586: 2014 Cá nước ngọt - Yêu cầu kỹ thuật
XIII	Cá hồi		Quyết định số 4126/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ v/v công bố Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN 12271-2: 2018 Giống cá nước lạnh - Yêu cầu Kỹ thuật - Phần 2: Cá hồi vân)
1	Cá hồi bột	Chiều dài: Không nhỏ hơn 1,4 cm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 0,10 gam Màu sắc: Lưng nâu, bụng màu trắng	
2	Cá hồi hương	Chiều dài: Không nhỏ hơn 3,0 cm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 0,6 gam Màu sắc: Lưng nâu, bụng màu trắng	
3	Cá hồi giống	Chiều dài: Không nhỏ hơn 7,0 cm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 5,1 gam Màu sắc: Nâu xanh	
XIV	Cá tầm Nga		
1	Cá tầm bột	Chiều dài: Không nhỏ hơn 1,0 cm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 0,016 gam Màu sắc: Thân có màu đen	Quyết định số 4126/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa



STT	Tên loài	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
2	Cá tầm hương	Chiều dài: Không nhỏ hơn 7,5 cm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 2,5 gam Màu sắc: Thân có màu xám	học và Công nghệ v/v công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN
3	Cá tầm giống	Chiều dài: Không nhỏ hơn 11,6 cm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 4,8 gam Màu sắc: Thân có màu đặc trưng của loài, màu tối có đốm vàng nhạt	12271-1: 2018 (Giống cá nước lạnh - Yêu cầu Kỹ thuật - Phần 1: Cá tầm)
XV	Cá tầm Xibêri		Quyết định số 4126/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ v/v công bố Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12271-1: 2018 (Giống cá nước lạnh - Yêu cầu Kỹ thuật - Phần 1: Cá tầm)
1	Cá tầm bột	Chiều dài: Không nhỏ hơn 1,2 cm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 0,02 gam Màu sắc: Thân có màu đen	
2	Cá tầm hương	Chiều dài: Không nhỏ hơn 8 cm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 2,8 gam Màu sắc: Thân có màu xám	
3	Cá tầm giống	Chiều dài: Không nhỏ hơn 15 cm Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 6,2 gam Màu sắc: Thân có màu đặc trưng của loài, bụng có màu trắng hoặc vàng còn ở sườn và lưng màu xám hoặc nâu sẫm	
XVI	Cá rô hu	- Chiều dài (cm): Từ 3,1 đến 10,0 - Khối lượng (g): Từ 0,5 đến 20,0 - Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn: 1	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ngày 01/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (QCVN 02 - 33 - 3: 2021/BNNPNT quy chuẩn kỹ thuật quốc
XVII	Cá Mrigal	- Chiều dài (cm): Từ 3,1 đến 10,0 - Khối lượng (g): Từ 0,5 đến 20,0 - Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn: 1	
XVIII	Cá rô đồng	- Chiều dài (cm): Từ 2,9 đến 5,5 - Khối lượng (g): Từ 0,4 đến 2,9 - Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn: 1	



STT	Tên loài	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Căn cứ
			gia giống cá nước ngọt - Phần 3);